

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC
TỈNH KIÊN GIANG**

Bản án số: **44/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 05/7/2022

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHÚ QUỐC, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phan Thị Nhung**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Phước Lộc**

Bà **Nguyễn Thị Thu Ba**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Đình Toàn** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ tham gia phiên tòa:
Ông **Lê Minh Dũng** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2021/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26/5/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 16/6/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Minh Tuấn**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Khu phố 1, phường D, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Nh**, sinh năm 1960.

Nơi đăng ký thường trú: Khu phố 1, phường D, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở: Khu phố 4, phường D, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang.

(*Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Minh Ttrình bày:

Vào năm 1980 ông và bà Nguyễn Thị Nh tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới để về chung sống vợ chồng từ năm 1980 nhưng chưa lập thủ tục đăng ký kết hôn. Đến năm 2019 thì ông và bà Nh mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện PQ (nay là UBND

phường D, thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 384, ngày 11/10/2019.

Sau khi cưới nhau về vợ chồng chung sống tại địa chỉ thuộc khu phố 01, thị trấn D, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc, nhưng thời gian sau do ông T làm ăn thất bại dẫn đến nợ nần, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau, bà Nh thường dùng những lời nói khó nghe đối với ông, đến năm 2011 ông thường xuyên vắng nhà để đi vào đất liền làm ăn, vợ chồng cũng chính thức sống ly thân từ năm 2011, thỉnh thoảng ông cũng có trở về nhà tại PQ thì vợ chồng lại xảy ra lời qua tiếng lại, bà Nh hay nói xấu ông làm ông buồn lòng, ngoài ra ông còn phát hiện bà Nh có tham gia đánh bài và có khuyên ngăn nhưng bà Nh không nghe và không từ bỏ, từ đó ông cũng không còn quan tâm đến cuộc sống của bà Nh nữa.

Nay ông xác định là giữa ông và bà Nh không còn tình cảm vợ chồng, cả hai đã sống ly thân từ năm 2011, tình cảm vợ chồng không còn, thật sự lạnh nhạt từ lâu, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai, không thể nào hàn gắn lại được nữa. Do đó, ông muốn được ly hôn với bà Nh để cả hai được tự do, có cuộc sống riêng của mỗi người, không ai can thiệp vào đời sống của ai nữa.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng có với nhau 03 người con chung tên Huỳnh Nhất D, sinh năm 1984; Huỳnh Nhựt K, sinh năm 1986 và Huỳnh Nguyễn Ph, sinh năm 1988. Các con chung đã lớn và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết mà để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Ông cam kết vợ chồng không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/12/2021 và biên bản hòa giải ngày 25/01/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Nh trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Huỳnh Minh T tiến tới hôn nhân là do tự nguyện tìm hiểu, về chung sống vợ chồng từ năm 1983, sau một năm chung sống thì bà và ông T có đăng ký kết hôn nhưng đã bị thất lạc, đến năm 2019 thì vợ chồng mới đi đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện PQ (nay là UBND phường D, thành phố PQ), tỉnh Kiên Giang.

Sau khi cưới nhau về thì bà và ông T chung sống với nhau tại địa chỉ thuộc khu phố 1, thị trấn D, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Đến năm 2011 thì bà chuyển về sinh sống tại địa chỉ đường M, khu phố 4, phường D, thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang cho đến nay.

Trong quá trình chung sống giữa bà và ông T không xảy ra mâu thuẫn gì, đến năm 2011 thì ông T không thường xuyên ở PQ mà đi làm ăn ở đất liền, nhưng ông T cũng đi đi về về chứ không đi luôn. Vợ chồng chỉ phát sinh mâu thuẫn từ Tết nguyên đán năm 2021 cho đến nay, nguyên nhân là do ông T không về PQ ăn Tết cùng gia đình mà ở lại đất liền ăn Tết, từ thời điểm đó bà có giận ông T và không muốn nói chuyện với ông T, đến khoảng tháng 11 năm 2021 bà

phát hiện ông T có người bị nữ khác bên ngoài, bà có đi đánh ghen, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên ông T đã chuyển ra ngoài sinh sống cho đến nay. Bà Nh còn cho biết trong khoảng thời gian 10 năm ông T đi làm ăn bên ngoài, ông T không mang tiền về cho bà để lo cho gia đình.

Sau khi ông T nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với bà, các con chung và em trai ông T có biết sự việc và có khuyên ông T quay về đoàn tụ với bà nhưng ông T không nghe mà ra ngoài sinh sống. Bà xác định bà không muốn ly hôn với ông Tuấn, tuy nhiên nếu ông T cương quyết muốn ly hôn với bà thì bà vẫn đồng ý ly hôn với ông T nhưng với điều kiện là cho bà thời gian 02 tháng (tính từ ngày hòa giải ngày 25/01/2022) để vợ chồng tự thỏa thuận với nhau về phân tài sản chung là để lại cho các con chung, sau khi thỏa thuận xong bà sẽ đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà thống nhất với lời trình bày của ông T là vợ chồng có với nhau 03 người con chung tên Huỳnh Nhất D, sinh năm 1984; Huỳnh Nhựt K, sinh năm 1986 và Huỳnh Nguyễn Ph, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà và ông T sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Phú Quốc phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử và trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn từ khi Tòa án thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì nguyên đơn đã chấp hành các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70 và Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn từ khi tòa án thụ lý đến khi hòa giải vụ án, bị đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình theo Điều 70 và Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa đều vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, đối với nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn thì đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị Nh có đăng ký kết hôn vào ngày 11/10/2019 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang, theo giấy chứng nhận kết hôn số 384, nên quan hệ hôn nhân giữa

ông T và bà Nh là hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng ông T và bà Nh đã xảy ra Nh mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống và đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được, ông T xác định không còn tình cảm với bà Nh, do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mỗi người sống ly thân một nơi thời gian dài, ông không muốn hàn gắn hay đoàn tụ với bà Nh, mà đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nh để cả hai có được cuộc sống tự do. Do đó, đối với yêu cầu xin ly hôn của ông T đối với bà Nh là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tuấn, tuyên xử cho ông T được ly hôn với bà Nh.

Về con chung: ông T và bà Nh thống nhất xác định vợ chồng có với nhau 03 người con chung tên Huỳnh Nhất D, sinh năm 1984; Huỳnh Nhựt K, sinh năm 1986 và Huỳnh Nguyễn Ph, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông T và bà Nh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về tài sản chung: Ông T và bà Nh không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

Về nợ chung: Ông T và bà Nh cam kết không nợ ai và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn ông Huỳnh Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị Nh. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp ly hôn”.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Nh có địa chỉ cư trú tại địa bàn thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố PQ, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Ông Huỳnh Minh T có đơn xin xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 238 Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Theo ông T trình bày thì ông và bà Nh tự nguyện tìm hiểu và về chung sống vợ chồng từ năm 1980, còn bà Nh thì cho rằng bà và ông T về chung sống vợ chồng từ năm 1983. Tuy nhiên, cả hai đều thống nhất xác định từ ngày về chung

sống vợ chồng với nhau và có 03 người con chung thì đến năm 2019 cả hai mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện PQ, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào giấy trích lục kết hôn của UBND phường D, thành phố PQ thể hiện nội dung: ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị Nh đã đăng ký kết hôn tại UBND phường D, TP. PQ vào ngày 11/10/2019, theo giấy chứng nhận kết hôn số 384, nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân của ông T và bà Nh là hợp pháp.

Thời gian đầu vợ chồng ông Tuấn, bà Nh về chung sống vui vẻ hạnh phúc và có với nhau 3 người con chung, chưa phát sinh mâu thuẫn gì, nhưng đến khoảng năm 2011 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, xảy ra cãi vã, sau đó dẫn đến sự lạnh nhạt, không ai còn quan tâm đến cuộc sống của ai, nguyên nhân do ông T đi làm ăn xa ở đất liền ít khi về nhà tại PQ để quan tâm đến vợ con, khi ông về nhà thì bà Nh hay nói xấu ông làm ông buồn lòng, bản thân bà Nh còn tham gia đánh bài ông T có khuyên Nh lần nhưng bà Nh không từ bỏ, nên từ đó ông T không còn quan tâm đến bà Nh nữa, còn bà Nh cho rằng do ông T có người phụ nữ khác bên ngoài mới dẫn đến vợ chồng xảy ra mâu thuẫn và bản thân bà có đi đánh ghen nên ông T mới bỏ ra ngoài sinh sống từ cuối năm 2021. Tại biên hòa giải ngày 25/01/2022 (BL 31 – 32), ông T vẫn giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với bà Nh vì cho rằng hôn nhân đã thật sự tan vỡ, ông không còn tình cảm vợ chồng với bà Nh, cả hai đã không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, ông không thể nào tiếp tục chung sống với bà Nh được nữa, yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nh; còn bà Nh cho rằng bà còn thương ông T nên không muốn ly hôn với ông T, tuy nhiên nếu ông T kiên quyết xin ly hôn với bà, bà xin Tòa án cho bà được kéo dài thời gian 02 tháng tính từ ngày hòa giải để bà và ông T tự thỏa thuận xong vấn đề về tài sản chung của vợ chồng thì bà sẽ đồng ý thuận tình ly hôn với ông T.

Sau khi lập biên bản hòa giải, Tòa án đã cho ông T và bà Nh thời gian hai tháng để vợ chồng tự thỏa thuận xong về vấn đề tài sản. Nhưng khi hết thời gian 02 tháng tính từ ngày hòa giải ngày 25/01/2022, Tòa án có giấy triệu tập mời bà Nh đến làm việc để xem xét ý kiến của bà về việc có đồng ý ly hôn với ông T và vấn đề tài sản chung của vợ chồng đã thỏa thuận xong chưa nhưng bà Nh cố tình tránh né, không đến Tòa án để trình bày ý kiến của bà. Riêng ông T có đến Tòa án và cho rằng về phần tài sản chung của vợ chồng đã tự giải quyết xong, đã giao lại cho các con chung và đề nghị Tòa án sớm đưa vụ án ra xét xử cho ông được ly hôn với bà Nh, ông không muốn đoàn tụ hay hàn gắn tình cảm với bà Nh.

Hội đồng xét xử nhận thấy, mối quan hệ hôn nhân giữa ông Huỳnh Minh T và bà Nguyễn Thị Nh đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, hiện tại vợ chồng đã không còn sự quan tâm, yêu thương chăm sóc và giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mỗi người sống một nơi, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng thêm lạnh nhạt, mặc dù đã được người thân gia đình động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả, bản thân ông T vẫn giữ nguyên ý kiến xin được ly hôn với bà Nh. Do đó, đối với yêu cầu khởi

kiện xin ly hôn của ông T đối với bà Nh là có cơ sở, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận, cho ông T được ly hôn với bà Nh.

[2.2]. Về con chung: Ông T và bà Nh cùng xác nhận vợ chồng có với nhau được 03 người con chung là: Huỳnh Nhất D, sinh năm 1984; Huỳnh Nhựt K, sinh năm 1986 và Huỳnh Nguyễn Ph, sinh năm 1988. Các con chung đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông T và bà Nh đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ông T và bà Nh tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về nợ chung: Ông T và bà Nh đều xác nhận vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[3]. Xét đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố PQ về việc giải quyết vụ án là phù hợp, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Về án phí: Nguyên đơn ông Huỳnh Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông T đã đủ điều kiện được miễn nộp tiền án phí theo quy định nên ông T không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 266, 271, 273; 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm d Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Minh T về việc “Tranh chấp ly hôn” với bị đơn bà Nguyễn Thị Nh.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Huỳnh Minh T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Nh.

2. Về con chung: Ông T và bà Nh có ba người con chung tên Huỳnh Nhất D, sinh năm 1984; Huỳnh Nhựt K, sinh năm 1986 và Huỳnh Nguyễn Ph, sinh năm 1988 đều đã trưởng thành. Ông T và bà Nh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông T và bà Nh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Tòa án không giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông T, bà Nh xác định không có nợ chung và không ai nợ vợ chồng, không yêu cầu tòa án xem xét, nên Tòa án không giải quyết.

5. Về án phí: Theo quy định thì nguyên đơn ông Huỳnh Minh T là người phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Tuy nhiên, ông T đã có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí do ông là người cao tuổi (trên 60 tuổi), thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí theo quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án đã ra thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí đối với ông Tuấn. Do đó, ông T không phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

6. Về quyền kháng cáo: Do các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. PQ;
- Chi cục THADS TP. PQ;
- **UBND P.D, TP. PQ,**
tỉnh Kiên Giang (GCNKH số 384 ngày
11/10/2019);
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Nhung

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Dương Tấn Đầu

Đinh Quang Tuyền Quách Văn K